

CHƯƠNG 4

Lao động và việc làm của thanh niên Việt Nam

Đặng Nguyên Anh

Tóm tắt

Bài viết này sử dụng số liệu từ Điều tra vị thành niên và thanh niên Việt Nam (SAVY) để phân tích thực trạng lao động và việc làm của thanh niên Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy quá trình chuyển tiếp từ học đường sang môi trường lao động của thanh niên còn nhiều hạn chế. Tập trung nghiên cứu các hành vi nguy cơ và hành vi bảo vệ của quá trình này, bài viết phân tích các hành vi có hại cho sức khỏe của các nhóm thanh niên khác nhau theo kinh nghiệm làm việc và khả năng tìm được việc làm trong các điều kiện nhất định về công việc, kỹ năng, đào tạo và khả năng làm việc của chính họ. Kết quả cho thấy, gia đình có một vai trò vô cùng to lớn đối với kinh nghiệm làm việc của thanh niên. Từ các kết quả tìm được, bài viết đề xuất một số chính sách nhằm cải thiện tình hình lao động và việc làm hiện nay cho thanh niên Việt Nam trong bối cảnh nền kinh tế đang bước vào giai đoạn phát triển mới.

1. Giới thiệu

Mặc dù ở Việt nam đã có nhiều thông tin và tư liệu về việc làm của thanh niên thông qua nhiều đợt khảo sát và các nguồn số liệu khác nhau, nhưng hiện vẫn chưa có một phân tích toàn diện ở tầm quốc gia về chủ đề này. Thất nghiệp và thiếu việc làm hiện đang đặt ra những bức xúc, nhưng đến nay cũng vẫn chưa có một nghiên cứu chuyên biệt nào về trải nghiệm việc làm và các vấn đề sức khỏe có liên quan của thanh niên Việt Nam. Với mục tiêu phân tích các vấn đề đó, bài viết này mong muốn tìm hiểu các nhân tố có thể cải thiện được chất lượng “đầu ra” của thanh niên để từ đó đề xuất các chính sách, chương trình và dịch vụ nhằm tận dụng những cơ hội sẵn có cũng như phòng tránh một số nguy cơ có thể phát sinh. Với định hướng như vậy, bài viết này đặt ra các mục tiêu nghiên cứu như sau:

- Cung cấp bằng chứng khoa học cho thảo luận về chính sách đối với lao động và việc làm của thanh niên ở Việt Nam.
- Đánh giá sự khác nhau giữa các cấp độ và hình thái việc làm của thanh niên.
- Làm rõ một số yếu tố nguy cơ và yếu tố bảo vệ trong giai đoạn chuyển tiếp từ đi học sang đi làm của thanh niên
- Xác định các hành vi nguy cơ đối với sức khỏe của các nhóm thanh niên khác nhau với những khác biệt về trải nghiệm lao động và khả năng có được việc làm.

- Từ các phát hiện nghiên cứu, bài viết rút ra một số kết luận và ngụ ý chính sách nhằm góp phần xây dựng một chiến lược tổng thể chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe vị thành niên và thanh niên ở Việt Nam.

2. Tổng quan tình hình lao động và việc làm của thanh niên

Thanh niên Việt nam—những người trong độ tuổi 15-24—chiếm 1/4 tổng dân số. Nhóm nhân khẩu-xã hội này chiếm 22% lực lượng lao động vào thời điểm thực hiện Điều tra vị thành niên và thanh niên Việt Nam (SAVY) năm 2003, và nhóm dân số này có tỷ lệ nam-nữ khá đồng đều (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 2004). Thế hệ thanh niên hiện nay có tiềm năng lớn, được xây dựng trên nền tảng thành công của phát triển kinh tế-xã hội trong 20 năm đổi mới đất nước. Thanh niên đã và đang xây dựng kinh tế Việt nam ngày càng lớn mạnh. Hiện nay, khoảng 2/3 (67%) thanh niên tuổi 15-24 đang làm nghề nông nghiệp và ở những khu vực không chính thức—những nơi chất lượng việc làm thấp, thiếu việc làm, không được đảm bảo và thiếu an toàn (Tổng cục Thống kê, 2002).

Kể từ khi công cuộc *Đổi mới* đất nước bắt đầu vào năm 1986, Việt Nam đã chuyển đổi từ một nền kinh tế tập trung bao cấp chuyển sang hướng nền kinh tế thị trường, mở cửa. Nhiều chiến lược, chính sách đã và đang được tiến hành nhằm mở cửa hơn nữa nền kinh tế ra các thị trường quốc tế. Các chính sách nhằm khuyến khích sự phát triển kinh tế nhiều thành phần, tự do thương mại, đầu tư trực tiếp của nước ngoài và nhiều biện pháp khác được thực hiện. Nhiều hoạt động kinh tế đa dạng và nhanh chóng đã giúp tăng thu nhập và cải thiện mức sống dân cư. Ngay từ những năm 1990, tăng trưởng GDP thực tế đã đạt tốc độ 7-8% hàng năm. Tỷ lệ nghèo đã giảm 30 điểm phần trăm và rất rõ rệt trong vòng một thập kỷ qua (Ngân hàng Thế giới, 2004). Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã mang lại nhiều cơ hội việc làm cho người lao động, trong đó lực lượng lao động trẻ chiếm đa số.

Việc chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường ở Việt nam đã dẫn đến bước ngoặt lớn trên thị trường lao động. Mặc dù những thành tựu tích cực thu được từ công cuộc *Đổi mới* đã có những tác động trực tiếp và gián tiếp đến tình hình việc làm, công bằng và phúc lợi xã hội, mở ra những cơ hội kinh tế mới, đa dạng, nhưng nền kinh tế thị trường cũng dẫn đến tình trạng thất nghiệp, mất việc làm cho người lao động. Biến đổi kinh tế-xã hội đã gây không ít trở ngại cho thanh niên bởi họ phải lựa chọn giữa những giá trị và chuẩn mực xã hội cũ và mới. Nhận thức và kỳ vọng của lớp trẻ trong định hướng nghề nghiệp cũng rất đa dạng. Một việc làm tốt không chỉ đem lại thu nhập mà còn đem lại địa vị kinh tế, sự tự trọng, vị thế và các mối quan hệ xã hội. Nếu không có được một công việc tốt, nữ thanh niên còn có thể bị hạn chế nhiều trong các quyết định hôn nhân và sinh đẻ. Bên cạnh những kỹ năng và kiến thức cần thiết từ lao động, tham gia cống hiến cho xã hội còn có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển của thanh niên.

Rõ ràng là việc làm đã trở thành vấn đề quan tâm hàng đầu của thanh niên. Tuy nhiên, tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm trong thanh niên vẫn đang có xu hướng gia tăng chứ không giảm (Liên hợp quốc [United Nations], 2003). Theo số liệu báo cáo của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2004), tỷ lệ thất nghiệp thanh niên năm 2003 là hơn 14% và tồn tại những khác biệt rõ rệt về giới, khu vực địa lý. Những người trong độ tuổi 15-24 chiếm tỷ lệ thất nghiệp cao nhất (26%). Nhóm tuổi này thường khó kiếm việc hơn người lớn (từ 25 tuổi trở lên). Tính bình quân cả nước, khả năng thất nghiệp của thanh niên thường cao gấp đôi so với người lớn. Hiện nay, thanh niên thất nghiệp chiếm khoảng 45% người thất nghiệp ở Việt Nam. Mức độ thất nghiệp, thiếu việc làm cao ở nông thôn đã tạo nên hiện tượng di cư và dịch chuyển lao động

tới các trung tâm đô thị. Thanh niên di cư gặp vô vàn khó khăn khi xin việc vì họ thường bỏ học sớm và họ thường phải chấp nhận làm những công việc không cần kỹ năng với tiền công thấp.

Tuy vậy, những con số thống kê về tỷ lệ thất nghiệp vẫn chưa nói hết được mức độ trầm trọng của vấn đề này. Lực lượng lao động trẻ với quy mô lớn và tăng liên tục đã và đang gây nên sức ép rất lớn về việc làm. Tỷ lệ tăng trưởng việc làm hàng năm chỉ là 2,5%, trong khi tỷ lệ thanh niên bước vào độ tuổi lao động tăng 3,3% hàng năm. Sự chênh lệch này thể hiện tình trạng thiếu chỗ làm và thất nghiệp gia tăng trong thanh niên. Số lượng thanh niên bước vào độ tuổi lao động là 1,4 triệu người hàng năm, và con số này chưa bao gồm số thất nghiệp tồn đọng từ những năm trước (Tổ chức Lao động quốc tế [ILO], 2002). Để có thể tìm được việc làm phù hợp, thanh niên bước vào thị trường lao động gặp phải sự cạnh tranh khốc liệt. Căn nguyên của vấn đề này chính là do sự thiếu hụt cả về số lượng và chất lượng việc làm cho thanh niên.

Nhiều thanh niên không còn đi học, hiện đang lao động, kiếm sống để phụ giúp cho gia đình với những việc làm có thu nhập thấp hoặc buôn bán nhỏ. Bên cạnh năng suất lao động thấp thì việc thiếu cơ hội việc làm cũng tác động đáng kể về mặt xã hội. Kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy, thất nghiệp có thể dẫn tới các vấn đề bạo lực, nghiện hút, bạo hành, tội phạm và những vấn đề xã hội khác. Những thanh niên phải rời nhà trường quá sớm có thể phải tìm đến những con đường đầy nguy hiểm để kiếm sống, ví dụ như mại dâm và tội phạm. Một số đã trở thành nạn nhân của HIV/AIDS và nạn buôn người.

Bảng 1: Tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính và độ tuổi ở Việt nam, 1999

<i>Nhóm tuổi</i>	<i>Tổng</i>	<i>Nam</i>	<i>Nữ</i>
15-19	10,9	11,9	10,1
20-24	6,6	7,2	5,9
25-29	3,5	3,7	3,2
30-34	2,3	2,6	2,0
35-39	1,9	2,4	1,3
40-44	1,8	2,4	1,1
45-49	1,7	2,4	1,0
50-54	2,0	2,8	1,1
55-59	1,8	2,4	1,2
60+	2,3	2,4	2,1
Tổng cộng	4,0	4,4	3,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2002).

Đánh giá mức độ tham gia lực lượng lao động của thanh niên là đòi hỏi cần thiết khi xem xét tỷ lệ thất nghiệp tại tất cả các lứa tuổi. Sử dụng số liệu Tổng Điều tra dân số năm 1999, Bảng 1 thể hiện tỷ lệ thất nghiệp chia theo độ tuổi và giới tính tại thời điểm điều tra này. Tỷ lệ thất nghiệp cao nhất ở cả nam giới và nữ giới thuộc nhóm tuổi 15-19, tiếp đến là nhóm 20-24 tuổi. Tỷ lệ nam giới thất nghiệp dường như cao hơn nữ giới ở tất cả các nhóm. Đôi khi cũng khó giải thích cho tình trạng nhóm thanh niên 15-19 tuổi có tỷ lệ thất nghiệp cao vì tỷ lệ này còn liên

quan đến tỷ lệ đi học. Tuy nhiên, với tỷ lệ thất nghiệp khá cao như Bảng 1 thì rõ ràng là thanh niên mong muốn có cơ hội việc làm phù hợp nhưng họ thường không tìm được cơ hội.

Bảng 2: Tỷ lệ thiếu việc làm theo khu vực thành thị/nông thôn, 2003

<i>Nhóm tuổi</i>	<i>Tổng</i>	<i>Nông thôn</i>	<i>Thành thị</i>
15-19	9,9	10,2	7,5
20-24	8,6	9,5	5,2
25-29	6,9	7,9	4,0
30-34	6,8	7,6	4,4
35-39	6,5	7,3	4,1
40-44	6,0	6,8	3,9
45-49	5,5	6,3	3,7
50-54	5,4	6,2	3,3
55-59	4,4	4,7	3,6
60+	2,3	2,2	2,8
Tổng cộng	7,0	7,5	4,4

Nguồn: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2004)

Tình hình thiếu việc làm cũng không mấy khả quan. Đối tượng thiếu việc làm là những người vẫn có việc nhưng có thể và mong muốn được lao động nhiều hơn nữa. Số liệu ở Bảng 2 cho thấy tổng số người thiếu việc làm chiếm xấp xỉ 7% lực lượng lao động trong cả nước. Lao động nông thôn thiếu việc làm nhiều hơn lao động thành thị (7,4% so với 4,4%). Đáng lưu ý là tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất ở hai nhóm tuổi thanh niên 15-19 và 20-24, bất kể cư trú ở thành thị hay nông thôn. Do thanh niên dễ bị thiếu việc hơn so với nhóm tuổi lớn nên vấn đề cần đặt ra là những hỗ trợ chính sách sao cho đảm bảo đủ việc cho thanh niên để họ có được công việc trọn thời gian (full-time).

Trong tiến trình *Đổi mới*, Đảng và Nhà nước đã có nhiều nỗ lực nhằm xây dựng các chính sách tập trung giải quyết và hỗ trợ việc làm nói chung và việc làm cho thanh niên nói riêng. Vấn đề lao động và việc làm của thanh niên được đưa vào trong các chính sách việc làm nói chung nhằm giảm tỷ lệ thất nghiệp trong nền kinh tế. Với nỗ lực này, nhiều sáng kiến được đề xuất nhằm tạo việc làm cho thanh niên trong với sự đầu tư trực tiếp tạo việc làm mới qua nhiều chương trình phát triển kinh tế-xã hội quốc gia, hỗ trợ dưới hình thức cho vay vốn, khuyến khích nguồn nhân lực lao động trẻ, xây dựng các trường nội trú cho học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số, phổ cập giáo dục và các chương trình dạy nghề.

Chính phủ Việt nam hiểu rằng đầu tư cho thanh niên chính là đầu tư cho tương lai. Là một phần của chiến lược phát triển kinh tế xã hội Việt nam (2001-2010), *Chiến lược phát triển Thanh niên Việt nam đến 2010* đã vạch ra những giải pháp đối với các vấn đề của thanh niên (Đoàn Thanh niên Cộng sản, 2003). Mục tiêu chính của chiến lược này là nhằm tăng cường giáo dục và hỗ trợ cho thanh niên Việt nam. Phần đầu xác định năm chương trình trọng điểm: (i) việc làm cho thanh niên; (ii) nâng cao trình độ học vấn và kỹ năng nghề nghiệp cho thanh niên; (iii) phát triển năng lực khoa học nhằm tăng cường chất lượng khoa học công nghệ cho thanh niên;

(iv) đấu tranh phòng chống các tội phạm và tệ nạn xã hội trong thanh niên và (v) nâng cao lập trường chính trị, đạo đức cách mạng, và chủ nghĩa yêu nước cho thanh niên. Bên cạnh chiến lược này, một số Luật và chính sách khác cũng chú trọng vào vấn đề phát triển và việc làm cho thanh niên, khuyến khích phát triển tài năng trẻ. Những bộ Luật và chính sách này, bao gồm Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xoá đói giảm nghèo (CPRGS), Luật Doanh nghiệp mới, các chương trình dạy nghề..., đã trực tiếp hoặc gián tiếp tác động vào các doanh nghiệp, dạy nghề, tạo việc làm và thu nhập, giúp xoá đói giảm nghèo trong thanh niên.

Mặc dù đã có những chính sách và chương trình đúng đắn, nhưng tỷ lệ thất nghiệp vẫn ở mức cao tại các khu vực thành thị, trong khi tình trạng thiếu việc làm trở càng nên trầm trọng ở các khu vực nông thôn với tỷ lệ lao động nông nghiệp cao, tỷ lệ lao động có đào tạo, có kỹ năng tay nghề thấp và lao động thủ công hiện còn khá phổ biến (Tổ chức Lao động quốc tế, 2002). Do thiếu cơ hội việc làm và kỹ năng tay nghề nên thanh niên phải làm những công việc chưa thỏa đáng. Tại thời điểm tiến hành cuộc Tổng Điều tra Dân số năm 1999, khoảng 94% tổng số thanh niên không có kỹ năng tay nghề. Kết quả ban đầu từ điều tra SAVY cho thấy chỉ có khoảng 5% thanh niên các dân tộc thiểu số được học nghề, trong khi con số này của thanh niên dân tộc Kinh là 21% (Bộ Y tế, 2004). Do cách biệt về địa lý, trình độ học vấn thấp, ít cơ hội việc làm phi nông nghiệp nên thanh niên nông thôn và thanh niên người dân tộc thiểu số ít được học nghề, ít có cơ hội nghề nghiệp và các chương trình giới thiệu việc làm cho thanh niên.

Tốc độ tăng trưởng cao của Việt Nam qua 20 năm *Đổi mới* vẫn chưa thực sự đem lại số lượng và chất lượng việc làm mới, việc làm ổn định như chúng ta mong muốn. Hàng năm, số thanh niên có việc làm bao giờ cũng lớn hơn số chỗ làm được tạo ra. Ở một chừng mực nào đó, thực trạng lao động và việc làm của thanh niên hiện nay phản ánh những hạn chế trong nỗ lực tạo việc làm cũng như sự yếu kém của nền kinh tế mà trong đó khu vực tư nhân vẫn phát triển khá chậm chạp. Mặc dù quá trình tư nhân hóa đã thu hút đầu tư và kích thích tăng trưởng, nhưng sự cạnh tranh khốc liệt buộc cả doanh nghiệp tư nhân và nhà nước phải tổ chức, sắp xếp lại nhân sự. Khu vực tư nhân vẫn đóng vai trò mờ nhạt trong nền kinh tế nông thôn—nơi mà sản phẩm chủ yếu vẫn là nông nghiệp.

Trong khi cạnh tranh việc làm đối với thanh niên ngày càng tăng thì sự bất cập giữa kiến thức và kỹ năng của thanh niên so với những đòi hỏi của nhà tuyển dụng vẫn đáng kể. Giới chủ vẫn lưỡng lự khi thuê lao động trẻ không có hoặc có ít kinh nghiệm. Điều hiển nhiên là việc thuê người có kinh nghiệm vừa dễ hơn, vừa rẻ hơn so với việc thuê những thanh niên chưa có kinh nghiệm, chưa được thử thách để rồi lại phải mất công đào tạo. Hơn nữa, với công việc đòi hỏi kỹ năng tay nghề thì sự cạnh tranh lại càng gay gắt. Những người có bằng cấp chính quy thường ít được giới chủ để mắt tới hơn là những lao động lành nghề. Vấn đề này càng trở nên trầm trọng bởi có quá nhiều thiếu sót, hạn chế của bản thân hệ thống giáo dục—dạy nghề hiện nay, mà trước hết là do sự thiếu phối hợp chặt chẽ giữa giáo dục dạy nghề với hệ thống tuyển dụng (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, 2004). Ngoài ra, do thiếu các dịch vụ tư vấn việc làm nên thanh niên gặp nhiều khó khăn khi cần ra quyết định và lựa chọn nghề cho mình.

3. Mô tả số liệu nghiên cứu

Bài viết này nhằm mục đích xác định được các yếu tố liên quan đến tình hình việc làm của thanh niên Việt nam. Việc làm đối với sự phát triển trong tương lai của thanh niên cũng giống như vai trò trung tâm của gia đình trong việc nuôi dạy con cái, và đây chính là lý do để chúng tôi tiến hành phân tích sâu số liệu điều tra SAVY 2003. Mục tiêu chính của chúng tôi là xác định và đánh giá những yếu tố có liên quan đến tình trạng việc làm và trải nghiệm lao động

của thanh niên. Điều quan trọng là cần phải phân biệt sự khác nhau về việc làm, kinh nghiệm lao động và vị thế tương đối giữa các nhóm thanh niên khác nhau trên thị trường lao động.

Trước hết, bài viết này dựa vào nguồn số liệu điều tra SAVY—là điều tra đầu tiên ở cấp quốc gia về nhiều vấn đề đối với thanh niên Việt nam (Bộ Y tế và các tổ chức khác, 2005). Vì đây là bộ số liệu chéo nên không cho phép chúng tôi xác định được quan hệ nhân quả theo thời gian giữa các biến số. Phân tích nhị biến được sử dụng để đánh giá vấn đề lao động và việc làm thanh niên dựa trên sự khác biệt về đặc điểm cá nhân và điều kiện gia đình. Tiếp đến, chúng tôi sử dụng kỹ thuật phân tích đa biến để tìm hiểu các yếu tố liên quan về mặt thống kê. Phân tích đa biến sẽ cho phép kiểm soát được các nhân tố gây nhiễu và xác định được các yếu tố khiến cho thanh niên không tìm được việc làm, không được tuyển dụng hoặc không được dạy nghề.

Tuy cỡ mẫu đã đạt mức độ đại diện quốc gia, nhưng SAVY lại không cung cấp thông tin về tình trạng lao động, công việc không được trả tiền công và thời gian lao động... để có thể phân tích tình hình việc làm của thanh niên một cách toàn diện hơn. Số liệu về cộng đồng cũng không có trong SAVY, trừ thông tin về chỗ ở hiện tại. Vì vậy, vấn đề quan trọng cần làm là cách thức lao động của thanh niên trong SAVY cần được kết nối hoặc so sánh với các điều tra trước đây hoặc các điều tra trong tương lai nhằm đánh giá được những thay đổi về việc làm thanh niên trong giai đoạn chuyển dịch cơ chế thị trường năng động hiện nay.

Sử dụng mô hình về nguy cơ và bảo vệ cho vị thành niên và thanh niên (Blum, 2004), chúng tôi xác định hai nhóm yếu tố căn bản có liên quan đến vấn đề lao động và việc làm của thanh niên. Nhóm thứ nhất là các đặc điểm cá nhân, bao gồm tuổi, giới tính, dân tộc, tình trạng hôn nhân, học vấn, tình trạng sức khỏe và các chỉ số liên quan đến quá trình chuyển tiếp thành người lớn như trải nghiệm lao động trẻ em, di dân vì mục đích kinh tế. Ngoài ra, việc bắt đầu có những hành vi nguy cơ như sử dụng chất gây nghiện có thể làm cho thanh thiếu niên phải bỏ học sớm và phải bước vào thị trường lao động kiếm sống. Nhóm thứ hai bao gồm các yếu tố cha mẹ và hoàn cảnh gia đình có ảnh hưởng đến tình hình lao động và việc làm của thanh niên. Ở cấp độ gia đình, chúng tôi đặc biệt chú ý đến các yếu tố liên quan đến gia đình và cha mẹ vốn có ảnh hưởng tới tình hình chuyển tiếp từ đi học sang đi làm và khả năng kiếm được việc làm của thanh niên. Ví dụ, nhiều người Việt nam đã cho rằng cha mẹ hay gia đình có địa vị cao sẽ giúp cho con cái những vị trí tốt trên thị trường lao động, việc làm. Kết quả phân tích của bài viết này sẽ cung cấp các thông số quan trọng và xác định được các yếu tố nhằm góp phần định hướng các chính sách có liên quan đến tình hình lao động việc làm, học hành, sức khỏe và hạnh phúc của thanh niên.

4. Phân tích các kết quả điều tra

4.1. Các đặc điểm về lao động, việc làm của thanh niên

4.1.1. Lao động được trả công

Tỷ lệ lao động được trả công của thanh niên Việt nam được trình bày trong Bảng 3 với các kết quả phân tích nhị biến. Kết quả thể hiện tuổi trung bình bắt đầu làm việc, tỷ lệ tham gia lao động ở các nhóm thanh niên tại thời điểm điều tra SAVY và trước đó. Có thể thấy là tuổi bắt đầu làm việc của thanh niên Việt Nam rất khác nhau, tùy theo đặc điểm cá nhân. Nhìn chung, tuổi bắt đầu làm việc tương đối thấp (17,4 tuổi). Nam thanh niên và nhóm đã lập gia đình bắt đầu lao động kiếm tiền sớm hơn nữ thanh niên và nhóm chưa lập gia đình. Kết quả này phản ánh thời gian đi học dài hơn đối với nhóm thanh niên chưa kết hôn trước khi phải lao động kiếm sống.

Tuổi trung bình bắt đầu làm việc kiếm tiền tăng đáng kể theo trình độ học vấn. Học vấn càng thấp thì càng sớm phải đi làm kiếm tiền. Thông thường thì thanh niên bỏ học phải sớm lao động kiếm tiền cho bản thân và gia đình. Trẻ em phải làm việc sớm sẽ dẫn đến việc bỏ học với trình độ học vấn thấp. Phải lao động giúp gia đình và thanh toán chi phí nếu đi học là những lý do chính khiến cho thanh niên phải bỏ học và tham gia vào thị trường lao động.

Mức độ sử dụng các chất gây nghiện được tính bằng tỷ lệ những thanh niên đã từng sử dụng. Kết quả điều tra cho thấy, 41% thanh niên đã từng hút thuốc hoặc uống rượu bia và 0,5% đã từng sử dụng ma túy. Tuy nhiên, hoàn toàn không có mối liên quan nào giữa tuổi bắt đầu làm việc kiếm tiền với tuổi bắt đầu sử dụng các chất gây nghiện cũng như tình trạng sức khỏe của thanh niên. Nhóm thanh niên có sức khỏe kém về thể chất hoặc tinh thần đều bắt đầu làm việc ở độ tuổi giống như nhóm khỏe mạnh. Thanh niên có quan hệ tình dục trước hôn nhân bắt đầu làm việc kiếm tiền tương đối muộn hơn nhóm không có quan hệ tình dục.

Bảng 3: Thanh niên làm việc kiếm tiền chia theo đặc điểm cá nhân và gia đình

Đặc điểm	Nhóm	Trải nghiệm làm việc kiếm tiền của thanh niên		
		Tuổi trung bình bắt đầu làm việc (năm)	Đã từng đi làm (%)	Hiện đang làm việc (%)
Giới tính	Nữ	18	52,1	32,6
	Nam	17	57,7	37,7
Nhóm tuổi	14-17	14	32,3	15,2
	18-21	18	64,6	41,6
	22-25	19	85,7	65,7
Tình trạng hôn nhân	Kết hôn	18	80,9	56,8
	Chưa kết hôn	17	50,0	31,1
Trình độ học vấn	Tiểu học	16	75,4	54,8
	Trung học cơ sở	17	50,0	30,5
	TH phổ thông	19	44,0	24,0
	Cao đẳng /ĐH	21	71,5	51,5
Từng là lao động trẻ em	Có	13	100,0	55,4
	Không	18	0,0	66,5
Từng đi làm xa kiếm tiền	Có	17	98,2	69,3
	Không	18	47,9	29,7
Sử dụng chất gây nghiện*	Có	17	68,8	46,7
	Không	17	45,1	27,0
Quan hệ tình dục trước hôn nhân	Có	18	83,9	62,0
	Không	17	52,5	32,9
Sức khỏe thể chất, tinh thần yếu	Có	17	58,9	38,1
	Không	17	48,2	30,3

Dân tộc	Kinh	18	55,0	35,8
	Khác	16	54,3	31,9
Tình trạng kinh tế hộ gia đình	Thấp	17	61,8	39,1
	Trung bình	17	55,0	34,8
	Cao	19	44,1	29,9
Cha mẹ còn sống	Còn một	17	66,6	47,0
	Còn cả hai	17	53,6	33,9
Số anh chị em ruột	1	18	69,1	45,7
	2-3	17	49,4	31,9
	4+	17	54,3	33,3
Nghề nghiệp của bố	Chuyên nghiệp	20	49,2	31,6
	LĐ phổ thông	17	55,2	37,9
	Nông nghiệp	17	55,7	34,4
	Thất nghiệp	18	68,4	50,0
Nơi cư trú	Thành phố	19	53,8	39,2
	Thị trấn	18	49,5	32,2
	Nông thôn	17	55,8	34,9
Tổng		17,4	54,9	35,2
Số quan sát		4161	7584	4087

Chú thích: * bao gồm heroin, các chất gây nghiện bất hợp pháp, chất có cồn và thuốc lá

Nguồn: SAVY, 2003

Kết quả cho thấy, thanh niên người dân tộc thiểu số có xu hướng lao động kiếm tiền sớm hơn thanh niên dân tộc Kinh (16 tuổi so với 18 tuổi). Đúng như dự đoán, thanh niên trong những gia đình có điều kiện kinh tế khó khăn bắt đầu làm việc ở độ tuổi rất sớm. Tuy vậy, không có sự khác biệt về tuổi bắt đầu làm việc giữa thanh niên sống trong gia đình cùng với bố và mẹ với các nhóm còn lại. Thanh niên là con một có xu hướng làm việc muộn hơn (18 tuổi).

Địa vị xã hội, nghề nghiệp của cha mẹ có thể ảnh hưởng đến tuổi bắt đầu làm việc kiếm tiền của con cái. Thanh niên trong gia đình với bố mẹ là những người có chuyên môn cao thường bắt đầu lao động muộn hơn nhiều những người trong gia đình với bố mẹ làm các công việc giản đơn và hoặc là nông dân (20 tuổi so với 17 tuổi). Thanh niên trong những gia đình có bố bị thất nghiệp cũng bắt đầu đi làm muộn hơn vì họ ít có khả năng và cơ hội kiếm được việc làm hơn nhóm thanh niên khác. Tuổi bắt đầu đi làm kiếm tiền của thanh niên tăng dần từ khu vực nông thôn đến thị xã và thành phố. Thanh niên cư trú ở nông thôn bắt đầu đi làm kiếm tiền sớm hơn thanh niên cư trú ở thành thị. Kết quả phân tích cho thấy thanh niên nông thôn thường gặp nhiều khó khăn kinh tế và thường phải bỏ học. Kết quả cũng cho thấy thanh niên có học vấn ở nông thôn có xu hướng di chuyển ra thành thị để tiếp tục học cao hơn.

Về tình hình lao động việc làm của thanh niên, 35% thanh niên trong mẫu khảo sát đang tham gia làm việc vào thời điểm điều tra. Trong số này, 55% đã từng đi làm kiếm tiền trước đó. Cơ cấu thanh niên đã từng lao động kiếm tiền và hiện đang làm việc khá giống nhau theo các đặc điểm cá nhân và gia đình. Nhìn chung, tỷ lệ nhóm đã từng đi làm kiếm tiền trước đây cao hơn 20% so với nhóm đang làm việc ở thời điểm điều tra. Điều này cho thấy một thực tế là đã có

nhóm thanh niên bắt đầu làm việc kiếm tiền sớm nhưng sau đó đã rời thị trường lao động vì lý do nào đó. Tỷ lệ thanh niên hiện đang có việc làm thấp hơn cũng có thể là do thị trường lao động chính thức ít có khả năng tạo việc làm mới cũng như thu hút lao động trẻ. Nếu điều tra SAVY có hỏi thêm về những việc làm không chính thức hoặc việc làm có tính chất thời vụ thì con số thanh niên có việc làm sẽ cao hơn. Trên thực tế, một số thanh niên đang đi học nhưng vẫn tham gia lao động bán thời gian để kiếm sống và có thêm thu nhập và họ có thể khai báo là không có việc làm. Ở một chừng mực nào đó, việc xác định tỷ lệ làm việc còn phụ thuộc vào việc thanh niên quan niệm thế nào là việc làm. Nhiều thanh niên làm việc không thường xuyên, không chính thức thường không cho rằng họ đang “làm việc”.

Việc làm của thanh niên khá khác nhau khi phân theo giới tính, độ tuổi và tình trạng hôn nhân. Nhóm đã lập gia đình có tỷ lệ lao động cao, và tỷ lệ lao động chung tăng lên rõ rệt theo lứa tuổi. Ngược lại, khi trình độ học vấn càng cao thì tỷ lệ làm việc kiếm tiền của thanh niên càng giảm. Nói cách khác, bỏ học sớm sẽ dồn đẩy thanh niên sớm đến với thị trường lao động. Mặc dù tỷ lệ việc làm của thanh niên ở nhóm có học vấn (tốt nghiệp cao đẳng/đại học) là khá cao, nhưng chỉ có 1/2 trong số nhóm này đang làm việc tại thời điểm điều tra. Phần còn lại có thể đang tìm kiếm công việc phù hợp. Kết quả cho thấy một số khó khăn và bất hợp lý giữa kỹ năng, trình độ của người tốt nghiệp đại học với yêu cầu của thị trường lao động.

Không có gì đáng ngạc nhiên khi có một tỷ lệ rất cao thanh niên đã từng di cư vì lý do kinh tế và đã từng làm việc kiếm sống khi còn là trẻ em (Bảng 3). Ngoài ra, có hai phát hiện đáng lưu ý liên quan đến một số nhóm thanh niên khác. Thứ nhất, nhóm có các hành vi nguy cơ như sử dụng chất gây nghiện hoặc quan hệ tình dục trước hôn nhân lại có tỷ lệ làm việc cao. Lý do trước hết là nhóm này thôi học, đi làm sớm và “độc lập” hơn với gia đình, và điều này khiến họ tự do hơn trong việc thử nghiệm các chất gây nghiện và quan hệ tình dục. Thứ hai, một tỷ lệ tương đối cao thanh niên có sức khỏe yếu đang làm việc kiếm tiền. Mặc dù mối liên quan này vẫn chưa có câu trả lời rõ ràng, nhưng việc đi học chính là yếu tố bảo vệ đối với hàng loạt các hành vi có hại cho sức khỏe. Ngược lại, nhóm phải bỏ học sớm và đi làm sớm cũng có nguy cơ thực hiện các hành vi nguy hại cho sức khỏe. Sức khỏe yếu, sử dụng chất gây nghiện và bắt đầu có quan hệ tình dục trước hôn nhân là các yếu tố có hại dễ làm cho thanh niên phơi nhiễm với các nguy cơ tại nơi làm việc và trong giai đoạn chuyển tiếp thành người lớn. Cần có thêm các nghiên cứu để khám phá mối quan hệ phức tạp giữa các yếu tố nói trên và các yếu tố liên quan đến việc làm của thanh niên.

Kết quả phân tích cho thấy, thanh niên hiện sống trong gia đình còn cả bố và mẹ thường ít phải lao động kiếm sống hơn. Kinh tế gia đình khá giả thì thanh niên ít phải lao động kiếm tiền hơn và ngược lại. Tương tự, thanh niên trong các gia đình có bố bị thất nghiệp hoặc gia đình có nhiều anh em thì thường phải lao động kiếm tiền sớm hơn thanh niên trong các gia đình có bố vẫn đi làm và ít anh chị em hơn. Kết quả này là hợp lý vì thanh niên trong những gia đình có khó khăn kinh tế thường phải đi làm sớm và bước vào thị trường lao động sớm hơn.

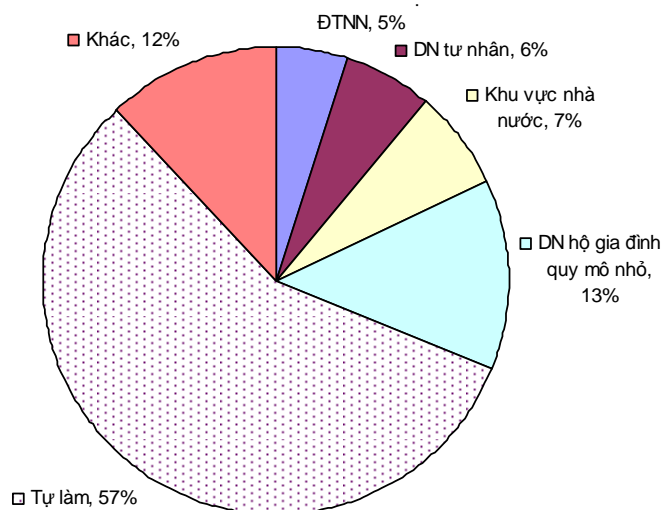
Vấn đề lao động, việc làm của thanh niên còn có liên quan đến nơi cư trú. So sánh với thanh niên ở nông thôn, thanh niên thành thị dễ có điều kiện đi làm kiếm tiền hơn. Điều này đa phần là do thanh niên ở thành thị có nhiều cơ hội kiếm việc làm có thu nhập cho bản thân và gia đình hơn là những người ở nông thôn.

4.1.2. Nghề nghiệp và khu vực làm việc

Phần này tập trung vào lĩnh vực nghề nghiệp mà thanh niên trong mẫu khai báo đang làm việc. Phân tích ở đây giới hạn vào nhóm đang đi làm, và không bao gồm khoảng 46% thanh niên cho biết hiện không đi làm (nhóm này không được đưa vào trong phân tích). Về loại hình công việc, khoảng hai phần ba (68%) số thanh niên hiện đang lao động kiếm sống làm những

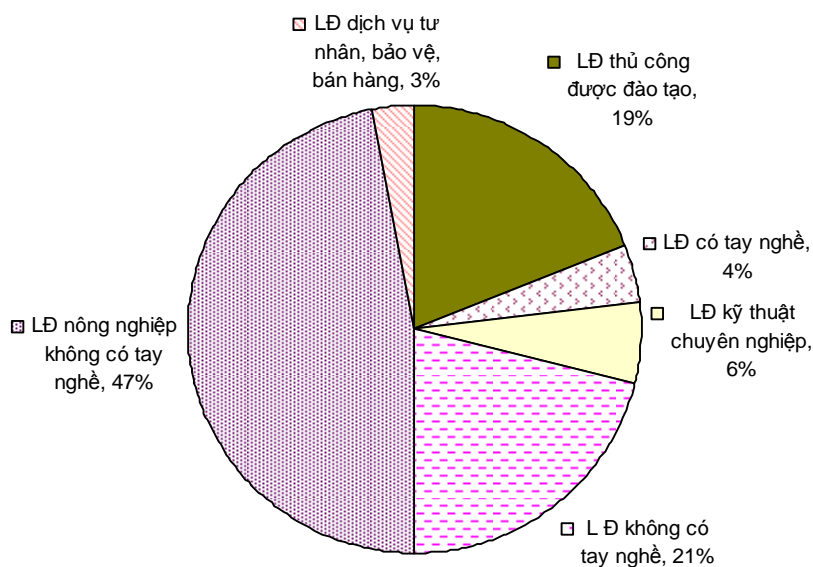
công việc “giản đơn” (ví dụ như những việc không đòi hỏi chuyên môn trong sản xuất nông nghiệp và ngành nghề phi nông nghiệp). Thợ thủ công có nghề là nhóm lớn thứ hai trong lực lượng lao động trẻ đang có việc làm được khảo sát.

Hình 1: Công việc hiện tại của thanh niên theo ngành và khu vực kinh tế



Nguồn: SAVY 2003

Hình 2: Công việc hiện tại của thanh niên theo nghề nghiệp



Nguồn: SAVY 2003

Về cơ bản, Việt nam vẫn là nền kinh tế nông nghiệp với 75% dân số sinh sống ở nông thôn và khu vực sản xuất nông nghiệp vẫn là chủ đạo. Điều này thể hiện trong các dạng việc làm được ghi nhận qua số liệu SAVY 2003. Hình 1 cho thấy phần lớn khu vực việc làm của thanh niên Việt nam vẫn là nông nghiệp và hầu hết đều thiếu kỹ năng lao động. Công việc của thanh niên làm nông nghiệp thường có kỹ năng thấp nhất và vì thế mà thu nhập cũng rất hạn chế. Điều này cho thấy cần phải có thêm nguồn lực để thu hút thanh niên học nghề và tạo việc làm mới.

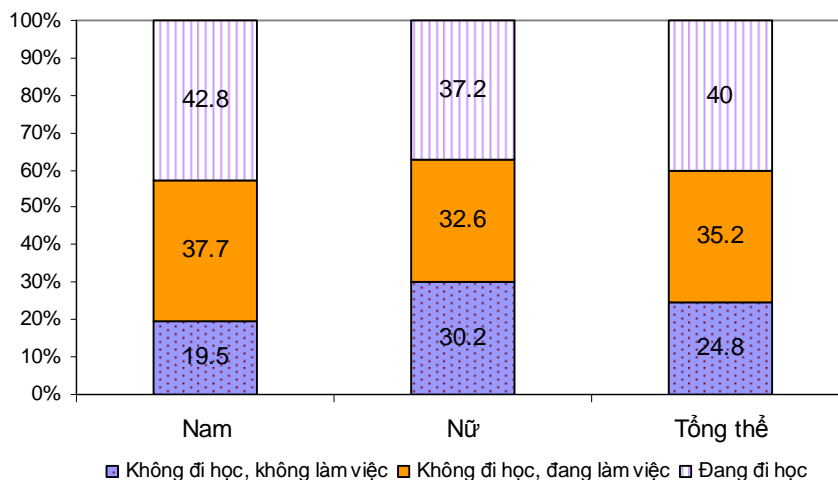
Phần lớn thanh niên có công việc là tự làm (57%) và chỉ có 13% đang làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh hộ gia đình. Hơn nữa, có đến 2/3 thanh niên khai báo tự làm việc, và thực tế là họ đang làm các công việc giản đơn trong nông nghiệp. Họ chính là nhóm có thu nhập thấp nhất với vô vàn khó khăn, bất lợi.

Kết quả điều tra cũng cho thấy, thanh niên đang làm việc tại khu vực kinh tế tư nhân và liên doanh với nước ngoài cũng rất ít (chỉ khoảng 6% ở mỗi khu vực). Điều này chứng tỏ cơ hội làm ở khu vực này là khá hạn chế đối với lao động trẻ. Ngay cả với khu vực nhà nước, cũng chỉ có 7% thanh niên làm đang làm việc ở khu vực này. Dường như những lợi ích có liên quan đến công ăn việc làm trong khu vực nhà nước như lương bổng, phát triển kỹ năng, địa vị xã hội, cơ hội phát triển khó đến tay giới trẻ ngày nay. Với sự thay đổi mạnh mẽ của các khu vực kinh tế và tư nhân, tỷ lệ việc làm cho thanh niên trong khu vực nhà nước sẽ còn tiếp tục suy giảm.

4.1.3. Học vấn và việc làm

Ngoài vấn đề việc làm thì học vấn là một hoạt động rất quan trọng đối với lớp trẻ. Học vấn cần thiết đối với cả phát triển con người lẫn phát triển kỹ năng sống. Tuy nhiên, do thanh niên là chỗ dựa chính về an sinh xã hội và lao động trẻ, khỏe trong gia đình nên cha mẹ thường để các em nghỉ học để làm việc giúp gia đình. Kết quả điều tra SAVY cho thấy, 20% trường hợp bỏ học là do phải đi làm để phụ giúp cho gia đình, và chỉ có 40% thanh niên đang đi học tại thời điểm điều tra, kể cả bậc trung cấp và đại học. Khoảng 35% hiện đang đi làm, nhưng có đến 25% không đi học và cũng không đi làm. Hình 3 cho thấy, nếu xét theo giới tính thì nhóm nữ thanh niên có tỷ lệ này cao hơn nhóm nam thanh niên (30,2% so với 19,5%).

Hình 3: Tỷ trọng thanh niên theo giới tính và tình trạng đi học hoặc/và đi làm



Nguồn: SAVY 2003

Một tỷ lệ khá cao vị thành niên và thanh niên trong mẫu không đi học và không đi làm cho thấy mối quan ngại nhất định về chính sách. Tại sao nhóm thanh niên này không đi học mà cũng không đi làm? Liệu có phải là do thiếu cơ hội việc làm hay không? Có phải do bận rộn với công việc gia đình mà thanh niên không thể tiếp tục học? Theo số liệu điều tra SAVY 2003 thì khoảng 4% thanh niên chưa bao giờ đến trường và 20% số bỏ học phải làm việc phụ giúp kinh tế cho gia đình.

Bảng 4: Tỷ lệ thanh niên theo tình trạng đi học hoặc/và đi làm với các đặc điểm cá nhân và gia đình

<i>Đặc điểm</i>	<i>Nhóm</i>	<i>Nhóm thanh niên</i>		
		<i>Đang đi học</i>	<i>Không đi học và không đi làm</i>	<i>Đang đi làm</i>
Giới tính	Nữ	53,5	39,2	53,7
	Nam	46,5	60,8	46,3
Nhóm tuổi	14-17	78,8	25,4	19,3
	18-21	19,4	46,9	39,4
	22-25	1,8	27,7	41,3
Tình trạng hôn nhân	Có gia đình	0,2	27,2	25,5
	Độc thân	99,8	70,8	74,5
Trình độ học vấn	Tiểu học	3,0	28,1	27,9
	TTCS	57,2	44,9	43,9
	TTPT	34,5	22,6	18,1
	CĐ/ĐH	5,3	23,9	10,1
Từng là lao động trẻ em	Có	45,9	18,2	21,0
	Không	54,1	81,8	79,0
Từng đi làm kiếm tiền xa nhà	Có	1,4	14,9	27,1
	Không	98,6	85,1	72,9
Sử dụng chất gây nghiện*	Có	28,3	42,9	54,8
	Không	71,7	57,1	45,2
Quan hệ tình dục trước hôn nhân	Có	1,2	9,7	13,4
	Không	98,8	90,3	86,6
Sức khoẻ thể chất, tinh thần yếu	Có	56,8	9,7	13,4
	Không	43,2	90,3	86,6
Dân tộc	Kinh	88,2	76,6	86,0
	Khác	11,8	23,4	14,0
Tình trạng kinh tế gia đình	Thấp	26,0	45,9	39,8
	Trung bình	42,3	38,4	40,1

	Cao	31,7	15,7	20,1
Cha mẹ còn sống	Còn một	6,0	11,3	11,3
	Còn cả hai	94,0	88,7	88,7
Số anh chị em	1	10,0	29,5	29,5
	2-3	62,9	40,0	40,0
	4+	27,1	30,5	30,5
Nghề nghiệp của bố	Chuyên môn	32,9	20,3	20,3
	Giản đơn	11,6	8,9	8,9
	Nông nghiệp	51,2	65,2	65,2
	Thất nghiệp	4,4	5,6	5,6
Địa bàn cư trú	Thành phố	14,9	7,1	7,1
	Thị xã, thị trấn	13,9	8,7	8,7
	Nông thôn	71,2	84,2	84,2
Tổng		40,0	24,8	35,2
Số quan sát		3036	1882	2666

Chú thích: * thể hiện việc sử dụng heroin, các loại chất gây nghiện bất hợp pháp, các loại cần và thuốc lá. Phần trăm ở đây thể hiện cho từng biến.

Nguồn: SAVY 2003

Việc xem xét và phân tích số liệu SAVY cho thấy rằng điều quan trọng là phải xác định được những đặc trưng cho ba nhóm thanh niên khác nhau, đó là: (i) nhóm đang đi học, (ii) nhóm không đi học và đang làm việc, và (iii) nhóm không đi học và cũng không làm việc. Số liệu trình bày ở Bảng 4 cho biết một số đặc trưng cơ bản của các nhóm thanh niên đang trải qua bước chuyển tiếp từ đi học sang đi làm. Nhóm hiện nay đang đi học chủ yếu gồm nhiều nữ, chưa kết hôn, tuổi 14-17, học vấn phổ thông trung học. Rất ít trong số này đã từng đi làm ăn xa vì lý do kinh tế và khoảng 46% đã từng là lao động trẻ em. Nhóm này có sức khỏe tốt, ít có các hành vi nguy cơ, sống trong các gia đình có tình trạng kinh tế tương đối tốt. Đây cũng là những em hiện đang đi học, vẫn còn sống chung với cả bố và mẹ, và người cha nhiều khả năng là người có nghề chuyên môn.

Ngược lại, nhóm thanh niên hiện không đi học và không đi làm phần đông là nam, tuổi từ 18-25, hầu hết có trình độ tiểu học hoặc trung học phổ thông. Một tỷ lệ tương đối cao trong nhóm này đã tốt nghiệp trung cấp và đại học, và điều này phần nào cho thấy sự thiếu tương đồng trong cân đối nguồn lực hiện tại cũng như nhu cầu sử dụng lao động có học vấn tương đối cao ở Việt Nam. So sánh với thanh niên ở nhóm thứ nhất, thanh niên trong nhóm này trước đây đã từng di cư tìm việc làm. Một bộ phận khá đông hiện sống trong gia đình có thu nhập thấp hoặc gia đình chỉ còn bố hoặc mẹ. Người bố trong gia đình những thanh niên thuộc nhóm này có xu hướng thất nghiệp hoặc làm nghề không có kỹ năng ở nông thôn.

Nhóm thứ ba là nhóm đã bỏ học hoặc thôi học, đang làm việc kiếm tiền tại thời điểm điều tra. Nhóm này có những đặc điểm tổng hợp của hai nhóm kia, đặc biệt nữ đông hơn nam và chưa xây dựng gia đình. Tuổi trung bình của nhóm cao hơn nhóm khác và trình độ học vấn chủ

yếu ở cấp tiểu học hay trung học cơ sở. Nhiều thanh niên trong nhóm đã từng đi làm ăn xa kiếm tiền. Một tỷ lệ nhất định đã sử dụng các chất gây nghiện và có quan hệ tình dục trước hôn nhân.

Thanh niên có công ăn việc làm thường sinh sống ở những gia đình có địa vị kinh tế trung bình, có bố thất nghiệp hoặc làm những công việc giản đơn. Giống như nhóm đang đi học và so sánh với nhóm thứ hai thì nhóm có công ăn việc làm này có cư trú chủ yếu ở khu vực thành thị. Nếu so sánh với các nhóm thanh niên khác, đặc biệt là nhóm đang đi học, thì nhóm không đi học (có hoặc không có việc làm) có thể chịu tác động của nhiều yếu tố nguy cơ và ít có các yếu tố bảo vệ hơn. Nói cách khác, thanh niên trong giai đoạn quá độ không đi học và không đi làm sẽ ít có được các yếu tố bảo vệ hơn. Tỷ lệ 1/4 thanh niên trong mẫu khảo sát thuộc nhóm này đặt ra nhiều câu hỏi và mối quan tâm cho công tác hoạch định chính sách.

4.2. Khả năng tìm được việc làm của thanh niên

4.2.1. Hiện trạng về khả năng tìm được việc làm của thanh niên

Khái niệm khả năng tìm được việc làm ở đây thể hiện hai khía cạnh quan trọng, đó là năng lực và kỹ năng có thể cung cấp và sử dụng được cho thị trường lao động từ góc độ cung, và khả năng tiếp cận được với các cơ hội việc làm về mặt cầu (xem Phụ lục 1). Cũng cần lưu ý rằng có rất nhiều thị trường lao động cho thanh niên. Điều tra SAVY cung cấp thông tin về đào tạo nghề và tìm việc làm cho thanh niên góp phần xem xét khả năng có được việc làm của họ.

Bảng 5: Khả năng có việc làm của thanh niên phân theo đặc điểm cá nhân và gia đình

Đặc điểm	Tiểu nhóm	Tìm việc và khả năng việc làm		
		Đang tìm việc làm	Từng học nghề	Có việc làm sau khi học nghề
Giới tính	Nữ	15,4	18,1	66,5
	Nam	15,8	19,7	67,8
Nhóm tuổi	14-17	7,2	8,2	33,1
	18-21	22,9	24,7	68,8
	22-25	21,6	32,0	67,6
Tình trạng hôn nhân	Có gia đình	13,9	22,6	74,1
	Độc thân	15,9	18,2	64,8
Trình độ học vấn	Tiểu học	17,3	12,4	78,9
	THCS	12,1	17,6	71,6
	THPT	16,5	23,6	58,0
	Trung/ĐH	30,8	35,9	58,7
Từng là lao động trẻ em	Có	20,0	12,1	70,7
	Không	22,4	31,1	78,1
Từng đi xa để kiếm việc làm	Có	29,5	28,7	77,7
	Không	13,4	17,3	71,7
Sử dụng chất gây nghiện*	Có	20,5	24,8	69,5

	Không	12,1	14,8	63,8
Quan hệ tình dục trước hôn nhân	Có	23,4	32,6	69,1
	Không	14,9	17,7	66,8
Sức khoẻ thể chất, tinh thần yếu	Có	17,4	18,5	64,4
	Không	12,5	19,6	71,3
Dân tộc	Kinh	15,9	21,1	67,7
	Khác	14,1	6,5	52,5
Tình trạng kinh tế gia đình	Thấp	17,4	12,4	64,4
	Trung bình	15,1	20,4	72,9
	Cao	13,7	26,3	60,9
Cha mẹ còn sống	Còn một	22,0	19,9	75,0
	Còn cả hai	14,9	18,8	66,1
Số anh chị em	1	13,9	23,5	68,9
	2-3	15,7	19,4	66,5
	4+	16,6	14,5	65,5
Nghề nghiệp của bố	Chuyên môn	14,4	23,9	63,9
	Giản đơn	16,8	21,4	60,9
	Nông nghiệp	15,3	15,0	69,1
	Thất nghiệp	20,5	29,1	74,3
Sống ở	Thành phố	18,4	28,9	64,6
	Thị xã, thị trấn	13,8	23,9	68,0
	Nông thôn	15,4	18,9	67,6
Tổng		15,6	19,0	67,1
Số quan sát		7585	7585	1012

Chú thích: * thể hiện việc sử dụng heroin, các chất gây nghiện bị cấm, các loại có cồn và thuốc lá.

Nguồn: SAVY 2003

Bảng 5 cho thấy tỷ lệ tìm kiếm công việc và học nghề của thanh niên được điều tra. Trên tổng số mẫu, có 15% cho biết họ đang tích cực tìm việc tại thời điểm điều tra. Kết quả cho thấy không có sự khác biệt đáng kể về giới, tình trạng hôn nhân và dân tộc trong tỷ lệ tìm việc. Khả năng tìm được việc của thanh niên tăng theo độ tuổi, số lượng anh chị em trong gia đình và trình độ học vấn cao nhất đạt được. Đáng lưu ý là có tới 31% thanh niên có bằng trung cấp, cao đẳng hay đại học đang có nhu cầu tìm việc tại thời điểm điều tra. Điều này phần nào phản ánh hệ thống giáo dục, đào tạo và sắp xếp việc làm còn cần cải thiện thêm nhiều. Cho dù còn có nhiều yếu tố khác nhau về nhu cầu tuyển dụng, nhưng các ý kiến đều cho rằng kiến thức và kỹ năng mà thanh niên học được hiện nay chưa phù hợp với yêu cầu của nhà tuyển dụng trên thị trường lao động. Vấn đề này sẽ còn tiếp tục là trở ngại đối với thanh niên. Đại đa số thanh niên muốn vào đại học và coi đây là con đường duy nhất để tới tương lai. Theo kết quả điều tra SAVY 2003, trên 90% học sinh hiện đang đi học muốn vào được đại học. Tuy nhiên, các doanh nghiệp và nhà

tuyển dụng không mặn mà lắm với bằng cấp và có xu hướng coi trọng kinh nghiệm hơn là kiến thức hàn lâm. Hiện nay có rất nhiều công việc không đòi hỏi phải qua đào tạo trường lớp. Nếu không có sự thay đổi kịp thời thì vấn đề này sẽ tiếp tục là trở ngại lớn của thanh niên.

Số liệu điều tra cũng cho thấy một tỷ lệ không nhỏ thanh niên có sức khoẻ yếu hoặc có các hành vi nguy cơ cao có nhu cầu tìm việc nhiều hơn nhóm không có các hành vi này. Cũng không ngạc nhiên khi kết quả còn cho thấy rằng thanh niên chỉ còn có bố hoặc mẹ phải lo toan làm việc kiếm sống nhiều hơn các nhóm khác. Nhu cầu cần việc làm giảm xuống đối với các gia đình có địa vị kinh tế cao và hoặc người bố có nghề nghiệp tốt. Thanh niên sống ở thành thị có nhu cầu tìm việc lớn hơn thanh niên sống nông thôn.

Về đào tạo nghề, 19% thanh niên được phỏng vấn cho biết họ đã và đang được học nghề, trong đó có 13,4% đã học xong và 5,6% đang theo học. Bảng 5 còn cho thấy sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ học nghề theo giới tính và tình trạng hôn nhân. Thanh niên dân tộc thiểu số có tỷ lệ được học nghề thấp hơn nhiều thanh niên dân tộc Kinh, chủ yếu là do họ khó tiếp cận được với các cơ sở dạy nghề. Các nhóm ít được học nghề hơn gồm có nhóm thanh niên trong độ tuổi 14-17, nhóm có trình độ học vấn thấp, đã từng lao động khi còn nhỏ (lao động trẻ em), sống trong các gia đình nghèo và cư trú tại nông thôn.

Trong số đã được học nghề, khoảng 67% cho biết đã có thể tìm được công việc bằng nghề đã học. Mặc dù số liệu điều tra không cho biết thanh niên đã có nghề nghiệp trước khi học nghề hay không, nhưng chúng cũng cho thấy sự đa dạng trong khả năng tìm kiếm việc làm của thanh niên. Những thanh niên dễ được tuyển dụng thuộc nhóm tuổi lớn (18-25), có trình độ học vấn tiểu học hay trung học cơ sở. Phần lớn số này là người dân tộc Kinh, hiện sống trong các gia đình nông thôn có vị trí kinh tế thấp hoặc trung bình. Cũng cần lưu ý rằng, thanh niên có bố mẹ là nông dân có tỷ lệ có việc làm cao nhất. Kết quả này không có gì ngạc nhiên bởi nó phản ánh thực trạng công việc cũng như học nghề của thanh niên. Như đã nêu ở trên, thay vì bị rơi vào cảnh thất nghiệp, nhóm thanh niên này tham gia vào kinh tế hộ gia đình, doanh nghiệp gia đình hoặc tự làm việc. Tuy nhiên, số liệu điều tra cũng không xác định cụ thể loại hình hoặc nội dung đào tạo nghề cũng như thực tế kiến thức và kỹ năng mà thanh niên tiếp nhận được.

4.2.2. Nguyên vọng và thái độ việc làm của thanh niên

Mặc dù phải đương đầu với vô vàn khó khăn, nhưng có đến 50% thanh niên được khảo sát đã xác định rõ rằng việc làm là vấn đề quan trọng nhất đối với tương lai. Khoảng 41% thanh niên trong điều tra SAVY mong muốn nhà nước ưu tiên đầu tư cải thiện cuộc sống cho thanh niên. Học vấn đơn thuần không phải là câu trả lời cho sự chuyển tiếp thành công từ đi học sang đi làm đối với thanh niên.

Cần lưu ý rằng, không có sự khác biệt đáng kể nào về nguyên vọng và thái độ với việc làm giữa các nhóm thanh niên khi xét các đặc điểm cá nhân và gia đình (kết quả cho nhận định này không được trình bày ở đây). Điều này cho thấy rằng, dù có khác nhau trong một số đặc điểm nhưng hầu hết thanh niên đều quan tâm đến nghề nghiệp và việc làm. Chính vì điều này mà chúng ta cần phải có nhiều nỗ lực hơn nữa trong việc tạo việc làm, trong đó việc liên kết hiệu quả hơn giữa công tác giáo dục-đào tạo với các thành tựu của tăng trưởng và toàn cầu hoá kinh tế đóng vai trò hết sức quan trọng.

4.2.3. Học đường, việc làm và sức khỏe của thanh niên

Do điều tra SAVY cung cấp số liệu chéo nên các phân tích trong bài viết này chỉ đơn giản là tìm hiểu các mối tương quan chứ không thể xác định được mối quan hệ nhân quả giữa việc làm và sức khỏe. Cụ thể, chúng tôi tập trung tìm hiểu mối liên hệ giữa việc nghỉ học, thất

ngiệp hoặc có việc làm với hàng loạt các hành vi có nguy cơ cao như lạm dụng chất gây nghiện, quan hệ tình dục trước hôn nhân và sử dụng biện pháp tránh thai. Theo nhận định của chúng tôi, đây chính là nghiên cứu đầu tiên xác định mối liên hệ giữa các biến số này.

Bảng 6: Các hành vi nguy cơ đối với sức khỏe thanh niên chia theo giới tính, 2003

Nhóm thanh niên	Các hành vi nguy cơ trong thanh niên (%)			
	Sử dụng chất gây nghiện*	Quan hệ tình dục trước hôn nhân	Sức khỏe thể chất/tinh thần yếu	Không sử dụng các biện pháp tránh thai
NAM				
Đi học	36,0	3,2	55,1	96,8
Không đi học	70,3	18,1	67,4	96,2
NỮ				
Đi học	21,8	0,2	59,9	95,5
Không đi học	32,3	6,6	64,9	94,3
NAM				
Thất nghiệp	60,5	16,1	71,8	96,8
Tìm việc	74,5	20,3	71,3	96,8
Khác	51,1	9,6	59,9	96,4
NỮ				
Thất nghiệp	35,8	3,4	68,7	93,9
Tìm việc	36,9	3,2	67,6	97,8
Khác	26,6	4,2	62,0	94,4
NAM				
Đã từng di cư	78,3	20,1	72,3	98,4
Khác	49,5	9,3	59,5	96,1
NỮ				
Đã từng di cư	38,1	5,1	67,9	95,3
Khác	27,0	3,9	62,3	94,7

Chú thích: * thể hiện việc sử dụng heroin, các loại thuốc cấm, các loại đồ uống có cồn và thuốc lá.

Nguồn: SAVY 2003

Kết quả tổng hợp tại Bảng 6 cho thấy, nữ thanh niên ít có hành vi nguy hại cho sức khỏe hơn nam thanh niên. Những người hiện đang đi học, kể cả nam và nữ, tỷ lệ sử dụng chất gây nghiện, quan hệ tình dục trước hôn nhân hay sức khỏe yếu thấp hơn rất nhiều so với nhóm khác. Điều này cho thấy học đường là một yếu tố bảo vệ. Tuy nhiên, do số mẫu quá nhỏ nên không thể xác định được sự khác biệt trong việc sử dụng các biện pháp tránh thai.

Thanh niên hiện đang tìm việc là nhóm có nguy cơ cao nhất trong việc thực hiện các hành vi có ảnh hưởng đến sức khỏe. Trong nhóm này, nam giới có mức độ sử dụng chất gây nghiện cao gấp hai lần nữ giới. Nhóm thất nghiệp và chưa tìm được việc làm có xu hướng quan hệ tình dục trước hôn nhân và tình trạng sức khỏe kém. Tương tự, nam thanh niên đã từng đi làm ăn xa cũng là nhóm dễ có những hành vi nguy cơ cao. Nhìn chung, kết quả cho thấy rằng thanh niên đi làm ăn xa, thanh niên thất nghiệp, hiện đang tìm việc, và nhóm ngoài trường học là các nhóm dễ bị tổn thương nhất. Vì vậy, chúng ta cần có những biện pháp hiệu quả để bảo vệ cho các nhóm này trước các hành vi nguy cơ có hại cho sức khỏe và phát triển.

4.3. Các yếu tố liên quan đến việc làm và khả năng có việc làm của thanh niên: Kết quả phân tích đa biến

Mặc dù các kết quả phân tích nói trên cũng có thể mô tả được mối liên hệ giữa đặc điểm của thanh niên và việc làm của họ, nhưng mục đích chúng tôi vẫn tiếp tục phân tích sâu hơn nhằm xác định được các yếu tố chủ yếu có liên quan đến việc làm của thanh niên và đo lường được ảnh hưởng thực sự của chúng thông qua việc kiểm soát được các yếu tố gây nhiễu.

Phần phân tích này sẽ trả lời hai câu hỏi chính sau. Thứ nhất, cần xác định xem liệu có sự khác biệt về các kết quả có liên quan việc làm giữa các nhóm thanh niên khác nhau hay không? Thứ hai, tình trạng đi học có tác động như thế nào đến việc làm. Để trả lời các câu hỏi này, việc sử dụng phân tích đa biến sẽ giúp chúng tôi tìm hiểu được mối quan hệ giữa việc làm với một số yếu tố khác nhau. Chúng tôi muốn tìm hiểu xem tác động của các yếu tố cá nhân có thông qua vị thế gia đình, đặc biệt vị trí của người bố. Do khuôn khổ có hạn nên trong phần này chúng tôi chỉ trình bày các kết quả ước lượng hồi quy trong phân tích đa biến. Chi tiết mô hình được trình bày tại Phụ lục 2. Độc giả chưa quen thuộc với các kỹ thuật phân tích hồi quy có thể bỏ qua các con số để đến với tóm tắt các phát hiện được trình bày trong phần sau của bài viết.

Bảng 7 tóm tắt kết quả phân tích các ước lượng hồi quy nhằm xác định các yếu tố liên quan đến khả năng có việc làm, khả năng tìm được việc làm và học nghề của thanh niên Việt nam. Tỷ suất chênh được xác định với mức ý nghĩa thống kê $p < 0,05$, trong đó giá trị của tỷ lệ này lớn hơn 1 cho biết nhóm thanh niên đó có nhiều khả năng có việc làm, tìm việc, học nghề hơn so với các nhóm đối sánh; ngược lại, giá trị của tỷ lệ này nhỏ hơn 1 cho biết rằng thành viên của nhóm đó giảm cơ hội có việc làm, tìm việc hoặc học nghề.

Kết quả cho thấy, khả năng có việc làm của nam thanh niên cao hơn nữ thanh niên. Khả năng này tăng theo nhóm độ tuổi, nhưng lại tỷ lệ nghịch với trình độ học vấn. Tương tự như các kết quả phân tích nhị biến, tỷ lệ chênh lệch lớn nhất xảy ra với nhóm thanh niên có trình độ đại học đang đi tìm việc. Điều này cho thấy tình trạng thất nghiệp tiềm ẩn trong nhóm sinh viên tốt nghiệp cao đẳng và đại học hiện nay. Nguồn cung cấp cử nhân trong nước đã vượt quá nhu cầu của các nhà tuyển dụng nói riêng và của xã hội nói chung.

Thành phần dân tộc và nơi cư trú có ảnh hưởng đáng kể tới khả năng tìm được việc làm, trong đó thanh niên người Kinh và thanh niên ở thành thị có xác suất được tuyển dụng cao hơn. Các phương thức tác động đồng thời cho thấy đối tượng thanh niên đã từng là lao động trẻ em và thanh niên đã từng đi làm ăn xa có khả năng có việc làm cao hơn. Điều này có thể là do sự trải nghiệm lao động và vào đời sớm đã giúp cho họ có được kinh nghiệm thực tế. Với khả năng có việc hoặc tìm việc, lợi thế này sẽ giúp họ có thêm kinh nghiệm để làm việc hoặc tìm được việc làm tốt hơn.

Bảng 7: Các yếu tố tác động đến khả năng có việc làm, tìm việc và học nghề của thanh niên, 2003

Biến số	Nhóm thanh niên	Tỷ suất chênh $[exp(\beta)]$		
		Hiện đang làm việc	Hiện đang tìm việc	Được học nghề
Giới tính	Nữ (Ref)	--	--	--
	Nam	1,18 *	0,80 *	0,95
Nhóm tuổi	14-17 (Ref)	--	--	--
	18-21	5,04 *	3,47 *	3,89 *
	22-25	12,85 *	3,76 *	6,50 *
Tình trạng hôn nhân	Có gia đình (Ref)	--	--	--
	Độc thân	1,21	1,93 *	1,48 *
Trình độ học vấn	Tiểu học (Ref)	--	--	--
	Trung học CS	0,70 *	1,16	2,42 *
	Trung học PT	0,36 *	1,44 *	2,17 *
	Trung cấp, CĐ, ĐH	0,58 *	2,79 *	1,81 *
Từng là lao động trẻ em	Có	4,48 *	1,89 *	0,98
	Không (Ref)	--	--	--
Từng đi xa để kiếm việc làm	Có	2,56 *	1,90 *	1,42 *
	Không (Ref)	--	--	--
Sử dụng chất gây nghiện	Có	1,33 *	1,31 *	1,18 *
	Không (Ref)	--	--	--
Quan hệ tình dục trước hôn nhân	Có	1,20	1,20	1,45 *
	Không (Ref)	--	--	--
Sức khỏe thể chất, tinh thần yếu	Có	1,18	1,35 *	0,97
	Không (Ref)	--	--	--
Dân tộc	Kinh	1,82 *	1,23 *	2,71 *
	Khác (Ref)	--	--	--
Tình trạng kinh tế gia đình	Thấp (Ref)	--	--	--
	Trung bình	0,93	0,75 *	1,29 *
	Cao	0,70 *	0,49 *	1,33 *
Cha mẹ còn sống	Còn một	1,13	1,29 *	0,94
	Cả hai còn sống (Ref)	--	--	--
Số anh chị em ruột	1 (Ref)	--	--	--
	2-3	1,19	1,28 *	0,88
	4+	1,12	1,41 *	0,78 *
Nghề nghiệp của bố	Chuyên nghiệp	1,02	0,92	1,36 *
	Không có chuyên môn	1,26 *	1,15	1,28 *

	Nghề nông (<i>Ref</i>)	--	--	--
	Thất nghiệp	1,50 *	1,10	1,25
Nơi sinh sống	Thành phố	1,48 *	1,12	1,16
	Thị trấn	1,11	0,92	1,30 *
	Nông thôn (<i>Ref</i>)	--	--	--
N [số quan sát]		7584	7584	7584

Chú thích: (*Ref*) thể hiện nhóm đối sánh; và * thể hiện mức ý nghĩa thống kê $p < 0,05$

Nguồn: SAVY 2003

Kết quả ước lượng cũng cho thấy, trong số các biến số liên quan đến các đặc điểm của gia đình thì tình trạng kinh tế tỷ lệ nghịch với khả năng có việc làm. Khả năng kinh tế của gia đình càng tốt thì thanh niên càng ít làm việc. Ví dụ, thanh niên sống trong gia đình có tình trạng kinh tế khá có xác suất đi làm kiếm tiền thấp hơn 30% so với những thanh niên sống trong các gia đình có kinh tế yếu kém. Điều này cũng hàm ý rằng thanh niên ở các gia đình khá giả thường được học cao hơn và vì thế họ chưa phải đi làm. Kết quả cũng cho thấy rằng tình trạng bố mẹ còn sống hay đã chết và số lượng anh chị em ruột là những nhân tố không ảnh hưởng lớn đến việc làm của thanh niên.

Xem xét cụ thể hơn về việc làm của thanh niên cho thấy rằng nam thanh niên ít có nhu cầu tìm việc hơn nữ thanh niên, và điều này thể hiện sự khác biệt về giới trên thị trường lao động. Trong số các chỉ số thể hiện sự chuyên tiếp từ đi học sang đi làm và trong bước quá độ trở thành người lớn, tác động của tình trạng hôn nhân cũng có ý nghĩa nhất định. Cụ thể là, thanh niên chưa kết hôn có xác suất tìm việc nhiều hơn. Xác suất tìm việc cũng tăng lên đáng kể theo độ tuổi và trình độ học vấn. Thanh niên đã từng lao động kiếm sống từ nhỏ hoặc đã từng đi làm ăn xa cũng có xác suất tìm việc lớn hơn, dù rằng nhiều người trong số này hiện vẫn đang làm việc. Ở một chừng mực nào đó, kết quả phân tích đa biến cho thấy thiếu việc làm và nhu cầu tìm một công việc tốt hơn luôn luôn là mối quan tâm hàng đầu của thanh niên hôm nay.

Một phát hiện thú vị là không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa khả năng có việc làm của thanh niên với nơi cư trú. Nói cách khác, địa bàn mà thanh niên đang sống không ảnh hưởng đến khả năng họ có tìm được việc hay không. Kết quả này cho thấy rằng, kể cả nông thôn và thành thị, nhu cầu có việc làm và tìm việc làm của thanh niên là rất lớn, và điều này đang là vấn đề cấp thiết của toàn xã hội hiện nay.

Tác động của các yếu tố cá nhân và gia đình tới việc học nghề của thanh niên có phần khác so với tác động của chúng tới nhu cầu tìm việc và công việc hiện tại. Sau khi đã kiểm soát các đồng biến thì sự khác biệt về giới đối với việc học nghề của thanh niên không còn ý nghĩa thống kê. Xác suất được học nghề tăng lên theo độ tuổi nhưng lại giảm khi trình độ học vấn tăng. Điều này có thể là do thanh niên đang đi học sẽ ít có cơ hội học nghề, trong khi nhóm đã thôi học hoặc bỏ học lại mong muốn học nghề nhiều hơn.

Đúng như dự đoán, vị thế kinh tế của gia đình có liên quan chặt chẽ tới việc học nghề của thanh niên, đó là kinh tế gia đình càng tốt thì khả năng được học nghề càng cao. Thanh niên trong những gia đình có người bố không làm nghề nông sẽ có khả năng học nghề cao, và vì thế mà họ có thể có được cơ hội việc làm tốt hơn. Trong khi đó, thanh niên trong những gia đình có người bố là nông dân thường tiếp nối nghề nông mà không cần phải đào tạo gì thêm. Mối tương quan này rất có ý nghĩa thống kê. Về cơ bản, không có sự khác biệt đáng kể trong việc tiếp cận

giáo dục học nghề giữa thanh niên thành phố và thanh niên nông thôn, trừ nhóm thanh niên sống ở thị xã, thị trấn có xác suất học nghề cao hơn thanh niên ở nông thôn.

5. Một số kết luận và gợi ý chính sách

Có thể nói, những số liệu khoa học để phân tích tình trạng việc làm của thanh niên cũng như quá trình chuyển tiếp từ đi học sang đi làm ở Việt Nam vẫn còn hạn chế. Các phân tích trong bài viết này có hai điểm nổi bật. Thứ nhất, đây là phân tích tổng hợp nhằm liên kết vấn đề việc làm với trường học và việc làm với sức khỏe của thanh niên. Thứ hai, tuy có một số hạn chế nhất định nhưng kỹ thuật phân tích hồi quy đa biến có thể cho thấy một số mối quan hệ phức tạp giữa các yếu tố có ảnh hưởng tới tình trạng việc làm và khả năng có việc làm của thanh niên. Vì vậy, các kết quả phân tích có giá trị tin cậy hơn và mạnh hơn so với các phân tích nhị biến thường được sử dụng trong các nghiên cứu mô tả trước đây. Kết quả thu được đã khẳng định nhiều yếu tố được nêu trong chính sách quốc gia về việc làm cho thanh niên.

Sự chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường ở Việt Nam là một bước ngoặt lớn đối với quá trình chuyển tiếp từ học đường sang môi trường lao động của thanh niên. Ngày nay, sự tham gia vào lực lượng lao động của thế hệ trẻ Việt Nam là do sức ép kinh tế nhằm giảm bớt khó khăn của gia đình và bản thân. Bài viết đã đi sâu vào tìm hiểu các điều kiện và hoàn cảnh sống khác nhau của gia đình và cá nhân với vai trò là những nhân tố dẫn đến các kết cục khác nhau về việc làm và sức khỏe của thanh niên. Một số yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến việc làm của thanh niên gồm có giới tính, tuổi, học vấn, nhóm dân tộc và tình trạng kinh tế của gia đình. Nói rộng hơn thì những yếu tố này góp phần hình thành nên mạng cung của thị trường lao động thanh niên. Các nhóm thanh niên bất lợi, ví dụ như nữ thanh niên còn tương đối trẻ, thanh niên chưa kết hôn, hoặc thanh niên sống với cha hoặc mẹ trong các gia đình nghèo, thường phải tìm kiếm việc làm sớm hơn các nhóm khác. Những nhóm thanh niên đang thất nghiệp hoặc thiếu việc làm này đều mong muốn cải thiện tình trạng của mình bằng cách tìm kiếm cơ hội được tuyển dụng hoặc công việc phù hợp hơn.

Cả phân tích nhị biến và đa biến trong bài viết này đều thống nhất một điểm rằng gia đình là một yếu tố quan trọng, quyết định vấn đề hướng nghiệp của thanh niên. Trên thực tế, gia đình là một yếu tố dự báo có giá trị nhất đối với nghề nghiệp tương lai của thanh niên trên thị trường việc làm. Nghề nghiệp của người bố, sự hiện diện của cả bố và mẹ trong gia đình và tình trạng kinh tế gia đình là những nhân tố tác động lớn đến định hướng việc làm của thanh niên. Xác suất đi làm sẽ thấp hơn nếu thanh niên sống trong các gia đình có khả năng kinh tế tốt. Những thanh niên có bố làm nghề chuyên môn hoặc kỹ thuật, là người Kinh và đang sống tại khu vực thành thị thường có xác suất học nghề cao hơn. Bên cạnh đó, gia đình còn là nguồn hỗ trợ về mặt xã hội và tài chính quan trọng cho quá trình chuyển tiếp từ đi học sang đi làm của thanh niên. Tất cả các yếu tố trên được hợp lại sẽ giúp cho việc định hướng nghề nghiệp và xúc tiến việc làm của thanh niên trở nên dễ dàng hơn trên thị trường lao động.

Điểm mạnh của phân tích trong bài viết này là chỉ ra được các nhân tố có tác động thực sự đến việc chuyển tiếp từ đi học sang đi làm và bước chuyển tiếp trở thành người lớn của thanh niên. Các hành vi nguy cơ của thanh niên cũng liên quan chặt chẽ tới tình trạng việc làm của họ. Trên thực tế, có một bộ phận không nhỏ thanh niên hiện không có việc làm đã thử hút thuốc lá và uống rượu (được coi là các hành vi chấp nhận được ở người lớn). Các hành vi này có mối liên hệ với các giai đoạn chuyển tiếp nêu trên. Cụ thể là, thanh niên không đi học, thanh niên đã từng đi làm ăn xa và thanh niên hiện đang thất nghiệp hoặc đang tìm việc là những nhóm có những hành vi nguy cơ đối với sức khỏe. Nói cách khác, mức độ can dự vào các hành vi nguy cơ cũng như hậu quả sức khỏe sẽ tăng lên khi thanh niên rời trường học và gia đình để đi làm kiếm

sống. Đặc biệt, mức độ này còn tăng lên khi việc làm mang lại thu nhập. Chính vì lý do này mà chúng ta rất cần các biện pháp hiệu quả và đủ mạnh để thay đổi ý thức cũng như hành vi của thanh niên để phòng tránh các hành vi nguy cơ.

Kết quả thu được bài viết này còn cho thấy đây là một nghiên cứu khoa học không chỉ phân tích các yếu tố có ảnh hưởng đến thực trạng lao động, việc làm của thanh niên Việt Nam, mà còn cung cấp những bằng chứng tin cậy cho việc xây dựng chính sách nhằm hỗ trợ cho thanh niên trên thị trường lao động hiện nay. Có thể nói, kết quả phân tích giúp khẳng định và củng cố các định hướng chính sách về lao động và việc làm cho thanh niên. Sau đây, chúng tôi xin nêu ra một số gợi ý chính sách tương ứng với các kết quả phân tích.

Thứ nhất, thanh niên là một nhóm nhân khẩu-xã hội đa dạng với những đặc điểm khác nhau về tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân, dân tộc, trình độ học vấn, tình trạng bố mẹ và anh chị em, tình trạng kinh tế gia đình và nơi cư trú... Quan niệm truyền thống từ trước đến nay coi thanh niên như một nhóm đồng nhất không còn phù hợp nữa. Các nhà hoạch định chính sách và xây dựng kế hoạch cần thay đổi quan niệm này. Các chính sách cần cụ thể hơn để đáp ứng với nhu cầu của các nhóm thanh niên khác nhau. Việc xây dựng chính sách, trong đó có vấn đề lao động và việc làm, cần phải thấy rằng thanh niên gồm các nhóm xã hội và nhân khẩu khác nhau, với các nhu cầu đa dạng và chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố quá trình chuyển tiếp từ đi học sang đi làm. Con đường dẫn đến quá trình phát triển nghề nghiệp và sức khỏe của thanh niên vì thế cũng hết sức đa dạng.

Thứ hai, một tỷ lệ lớn thanh niên hiện đang làm việc trong sản xuất kinh doanh hộ gia đình và tự làm ở khu vực nông nghiệp cho thấy cần phải có sự phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương và cộng đồng để giúp thanh niên khởi nghiệp và cải thiện việc làm, trong đó có tạo việc làm mới thông qua phát triển dân doanh quy mô vừa và nhỏ. Ví dụ, sản xuất thủ công truyền thống ở Đồng bằng sông Hồng cần được khuyến khích phát triển, gắn với thị trường xuất khẩu quốc tế để có thể tạo việc làm, tăng thu nhập, đảm bảo nguồn thu nhập ổn định từ phi nông nghiệp cho thanh niên ở nông thôn và gia đình họ. Ngoài ra, cũng cần thúc đẩy quá trình đào tạo nghề và hỗ trợ vay vốn nhằm tạo việc làm tốt hơn cho cả nam và nữ thanh niên. Vì thanh niên thường là nguồn đảm bảo kinh tế chủ yếu nên việc bố mẹ thường yêu cầu con cái đi làm, ngay cả khi chúng chưa tới tuổi trưởng thành, là điều có thể hiểu được. Do mức độ sẵn có của công việc khá hạn chế nên thường chỉ có thanh niên sống ở thành thị có học vấn cao là dễ kiếm việc, trong khi thanh niên là nữ giới, là người dân tộc và đang sống nông thôn thường khó kiếm được việc làm. Vì vậy, nỗ lực làm giảm bất bình đẳng kinh tế-xã hội phải là ưu tiên hàng đầu trong các chính sách. Nỗ lực giảm nghèo, khuyến khích lao động tăng thu nhập cho gia đình sẽ giảm nhu cầu lao động trẻ em và sinh kế cho gia đình.

Thứ ba, để cải thiện vấn đề việc làm cho thanh niên Việt nam, trước hết cần tăng cường sự liên kết vĩ mô giữa hệ thống giáo dục-đào tạo với thị trường việc làm. Học vấn và bằng cấp chỉ là phương tiện để đi tới đích, chứ bản thân chúng không phải là đích cuối cùng. Điều quan trọng là cần cải thiện chất lượng giáo dục cũng như điều chỉnh lại chương trình học ở các cấp trong nhà trường, các cơ sở dạy nghề sao cho phù hợp với nhu cầu về kỹ năng và kinh nghiệm làm việc mà các nhà tuyển dụng đòi hỏi, cũng như đáp ứng tính cạnh tranh ngày lớn trong môi trường lao động. Khả năng kiếm được việc làm đòi hỏi phải có các kỹ năng nghề nghiệp mới, phù hợp và có thể áp dụng được trên thị trường lao động. Hệ thống các kỹ năng nghề nghiệp cho thanh niên cũng cần được kiện toàn để đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của thị trường lao động. Để giải quyết được vấn đề này, chúng ta cần nâng cao năng lực và trách nhiệm của các dịch vụ tư vấn việc làm và cải thiện mối liên kết giữa giáo dục dạy nghề với nhu cầu của thị trường lao động.

Thứ tư, cần giảm thiểu sự mất cân giữa các kỹ năng được đào tạo và kỹ năng mà thị trường lao động đòi hỏi chính là yếu tố then chốt giúp nâng cao khả năng có việc làm. Thực tế cho thấy, một tỷ lệ khá lớn thanh niên tốt nghiệp cao đẳng, đại học đang tìm việc làm và chỉ có khoảng một nửa trong số họ làm những công việc được đào tạo, và điều này cho thấy tồn tại một khoảng cách rất lớn giữa cung và cầu về giáo dục–đào tạo và kinh nghiệm trên thị trường lao động đầy biến động như ở Việt nam hiện nay. Vấn đề trọng tâm là tính không tương xứng giữa kỳ vọng và thực tế ở thị trường lao động hiện nay. Tại thời điểm này, trình độ đại học cũng như bằng cấp được trang bị thiên về học thuật đang là kỳ vọng của các bạn trẻ cũng như các bậc phụ huynh và được coi là tấm giấy thông hành cho thế hệ trẻ đi vào tương lai. Mặc dù kỹ năng thực hành được coi trọng hơn kiến thức lý thuyết và sách vở trên thị trường lao động hiện nay, dạy nghề vẫn bị coi như kém về vang hơn vì chưa thể giúp thanh niên trở thành các cán bộ công chức nhà nước hoặc người có vị trí cao trong xã hội. Trớ trêu thay, thanh niên với tấm bằng đại học hoặc sau đại học lại có nhiều khả năng thất nghiệp, không đi làm hoặc làm những công việc không phù hợp với trình độ của họ. Thị trường lao động hiện đang ưa chuộng lao động nhiều kinh nghiệm hơn là lao động chỉ có bằng cấp mang tính hàn lâm. Chính sách cũng cần cân nhắc xem có nên đầu tư quá nhiều vào việc mở rộng và xây mới các trường cao đẳng và đại học hay không. Cần có những thông điệp hiệu quả với thông tin và định hướng tốt hơn nữa cho thanh niên và gia đình nhằm thay đổi nhận thức và hành vi về giáo dục và dạy nghề.

Thứ năm, để tác động hiệu quả đến việc làm của thanh niên, chúng ta cũng cần một cách tiếp cận toàn diện nhằm giải quyết các nguy cơ cụ thể mà một số nhóm thanh niên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn đang phải đối mặt hiện nay. Các vấn đề liên quan tới sự thiệt thòi, sức khỏe của thanh niên ngoài trường học, di cư, thất nghiệp đang là các vấn đề trọng yếu của chính sách. Theo đó, vấn đề giới cũng rất đáng lưu ý vì theo kết quả điều tra cho thấy nam thanh niên gặp tương đối nhiều nguy cơ về sức khỏe. Ngoài ra, chúng ta cũng cần có chương trình hỗ trợ đặc biệt nhằm nâng cao vị thế của nhóm thanh niên bị thiệt thòi, trong đó cần chú trọng việc loại trừ ngay những yếu tố có hại có thể lôi kéo thanh niên đến với các hành vi nguy cơ đối với sức khỏe. Trong bối cảnh hiện nay, gia đình và sự hỗ trợ từ phía gia đình về mặt tài chính cũng như con người vẫn là yếu tố tối quan trọng đối với thanh niên trong quá trình chuyển tiếp từ học đường sang thị trường lao động.

Tài liệu tham khảo

- Blum, R. 2004. *The Risk and Protection Model for Vietnamese Adolescents: A Framework for SAVY Analysis*. Hanoi: The World Health Organization and Ministry of Health.
- Committee for Population, Family and Children (CPFC) and Population Reference Bureau (PRB). 2003. *Adolescents and Youth in Vietnam*. Hanoi: Center for Population Studies and Information.
- Đặng Nguyên Anh. 2004. “Dân số vị thành niên và sức khỏe sinh sản vị thành niên: Từ đặc điểm đến định hướng chính sách.” Báo cáo khoa học trình bày tại Hội nghị toàn quốc của Hội Y tế công cộng, ngày 14-16/12/2004 tại Hà nội.
- Đoàn Thanh niên Cộng sản (ĐTNCS). 2003. *Chiến lược Phát triển Thanh niên Việt nam đến năm 2010* (Ban hành theo Quyết định số 70/2003/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ký ngày 29/4/2003). Hà nội.

- International Labor Office (ILO). 2002. "Employment for Vietnamese Youth: Situation and Solution." Paper presented at the ILO/Japan Tripartite Regional Meeting on Youth Employment in Asia and the Pacific, 27 Feb-1 Mar, 2002 in Bangkok.
- Mensch, B. S.; Dang N, A.; and H. C. Wesley. 2000. *Adolescents and Social Change in Vietnam*. Hanoi: Institute of Sociology and The Population Council.
- Mensch, B. S.; Wesley H. Clark; and Dang, N. A. 2003. "Adolescents in Vietnam: Looking beyond Reproductive Health." *Studies in Family Planning* 34, No.4: 249-262.
- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (MOLISA). 2004. *Labor -Employment in Vietnam 1996-2003*. Center for Informatics, MOLISA. Hanoi: The Publishing House of Social Labor.
- Bộ Y tế, Tổng cục Thống kê, Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) và Tổ chức Y tế thế giới (WHO). 2004. *Điều tra Quốc gia về Vị thành niên và Thanh niên Việt nam*. Hà nội: Bộ Y tế.
- Tổng cục Thống kê (TCTK). 2002. *Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở Việt nam 1999: Chuyên khảo Lao động và Việc làm ở Việt nam*. Hà nội: Nhà xuất bản Giao thông vận tải.
- United Nations. 2003. *Challenges to Youth Employment in Vietnam*. Discussion Paper No. 3. Hanoi: United Nations.
- World Bank. 2004. *Vietnam Development Report 2004: Poverty*. Joint Report of the Government of Vietnam and Donors, Consultative Group Meeting, December 2-3, 2003 in Hanoi. Hanoi: The World Bank in Vietnam.

Phụ lục 1: Một số khái niệm cơ bản về lao động và việc làm

Việc làm: Theo điều 13, Chương II của bộ Luật Lao động Việt nam thì “bất cứ một hoạt động lao động tạo ra thu nhập và không bị pháp luật cấm đều được công nhận là việc làm.” Việc làm có thể được xác định dưới các hình thức như: (1) Việc làm được trả công bằng tiền mặt hoặc hiện vật hoặc bằng cách đổi công giúp đỡ lẫn nhau; (2) Tự lao động làm việc để có thu nhập cho bản thân; và (3) Các hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc dịch vụ cho gia đình và đương nhiên là không nhận lương hay được trả công.

Có việc làm: Người có việc làm là tất cả những người từ 15 tuổi trở lên hiện tham gia lực lượng lao động và bất cứ những ai có tham gia vào một hoặc nhiều hình thức việc làm nói trên trong thời gian 7 ngày trước thời điểm điều tra thu thập thông tin. Thanh niên có việc làm là những lao động trong độ tuổi 15-24 và thuộc trong diện nêu trên.

Khả năng có việc làm: Đây là khái niệm khá mới, phản ánh khả năng một lao động có được việc làm với điều kiện người đó có nhu cầu, kỹ năng, đã qua đào tạo và có mong muốn được làm việc. Khả năng có việc làm bao gồm và phụ thuộc vào hai yếu tố chính, đó là năng lực và khả năng tiếp cận cơ hội việc làm. Đào tạo nghề là một phương tiện giúp thanh niên đạt được mục tiêu nghề nghiệp. Khả năng có được việc làm là khả năng mà thanh niên tìm được việc làm trên thị trường lao động.

Thất nghiệp: Bao gồm các đối tượng từ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động nhưng không có việc làm trong vòng 7 ngày trước đó. Đối với thanh niên, do không có kỹ năng tay nghề và do những rào cản khi xin việc lần đầu nên thanh niên thường có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn tỷ lệ thất nghiệp chung.

Thiếu việc làm: Là tình trạng người có việc làm nhưng làm ít hơn 36 giờ trong vòng 7 ngày qua và hoàn toàn có thể làm việc thêm nếu công việc cho phép.

Lực lượng lao động: Lực lượng lao động hoặc nhóm dân số có hoạt động kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên, có việc làm hoặc chưa có việc làm nhưng có khả năng và có nhu cầu lao động. Theo định nghĩa này, lực lượng lao động bao gồm cả những người không có việc làm nhưng có khả năng lao động và nhu cầu tìm việc.

Người trong độ tuổi lao động: Bao gồm những người trong độ tuổi lao động nhưng lại không thuộc lực lượng lao động (tương tự như nhóm không hoạt động kinh tế nhưng vẫn ở trong độ tuổi lao động) và những người trong độ tuổi lao động (nam giới từ 15 tới 60 và nữ giới từ 15 tới 55) và không thuộc đối tượng thất nghiệp.

Người không hoạt động kinh tế: Những người không hoạt động kinh tế gồm có học sinh đi học, người làm công việc nội trợ, người già hoặc người bị đau ốm kinh niên trong một thời gian dài, người bị tàn tật hoặc không thể lao động.

Phụ lục 2: Mô hình thống kê phân tích đa biến

Các kết quả quan sát được (lao động, kiếm việc và học nghề) là những biến phụ thuộc có thể đưa vào mô hình hồi quy đa biến. Biến thứ nhất cho biết thanh niên có làm việc kiếm tiền tại thời điểm điều tra hay không. Biến thứ hai cho biết thanh niên đang tìm việc hay không, và nó thể hiện khả năng tiếp cận với công việc. Biến thứ ba cho biết thanh niên đã từng học nghề hay chưa, và nó giúp ta so sánh hai nhóm thanh niên đã học nghề và chưa từng học nghề. Với đặc điểm đó, cả ba biến nói trên đều là biến nhị phân. Chúng được mã hóa là 1 khi nhận giá trị có và 0 khi không nhận giá trị.

Các biến độc lập có thể phân loại thành hai nhóm, đó là nhóm biến số đo lường đặc điểm kinh tế-xã hội của bản thân thanh niên và nhóm biến số về gia đình. Biến số ở cấp độ vĩ mô, ví dụ như địa bàn cư trú, giữ vai trò là biến kiểm soát trong mô hình thống kê. Mô hình phân tích được áp dụng cho mọi đối tượng thanh niên trong mẫu điều tra.

Do các biến số phụ thuộc là biến nhị phân nên mô hình hồi quy lôgít được sử dụng. Mô hình hồi quy này được diễn giải như sau:

$$\log [p/(1-p)] = a + \beta_i X_i + \varepsilon_i, \quad (1)$$

trong đó:

- $\log [p/(1-p)]$ là hàm lôgarít của tỷ suất chênh xác suất các hành vi liên quan đến sức khỏe. Giá trị này biểu đạt biến số phụ thuộc.
- a là hằng số.
- β_i là các hệ số hồi quy được ước tính.
- X_i là biến số độc lập mà chúng ta cần nghiên cứu tác động của nó.
- ε_i là sai số.

Các biến số có trong mô hình trên phản ánh tác động của các yếu tố đến lao động và việc làm thanh niên. Vì mô hình giả định rằng X_i là ngoại sinh về mặt thống kê đối với ε_i nên công thức (1) sẽ cho kết quả ước lượng hệ số hồi quy β_i và các sai số chuẩn tương ứng. Đây là một giả định khá mạnh và còn nhiều hạn chế. Hệ số hồi quy lớn hơn 0 cho thấy giá trị lôgarít tăng lên cùng biến số được xem xét so với các biến số của nhóm đối sánh, và ngược lại. Nếu lấy hàm mũ hệ số hồi quy, chúng ta sẽ có được giá trị tỷ lệ tương đối (tỷ suất chênh) của xác suất biến số phụ thuộc. Trong phân tích, kiểm định thống kê z được sử dụng để đánh giá tác động của các biến số thể hiện đặc điểm cá nhân đến việc làm, tìm được việc làm hoặc được học nghề. Sử dụng chương trình SPSS/Win, mô hình hồi quy lô-gít được ước lượng theo công thức trên.